

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày

tháng

năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong

các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Baf Meat Bình Phước tại Văn bản số 0626/CVMT-BAF ngày 29 tháng 6 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy Baf Meat Bình Phước” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Baf Meat Bình Phước (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Baf Meat Bình Phước” tại lô B1, Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy Baf Meat Bình Phước.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B1, Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801269103 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2022, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 02 tháng 6 năm 2023 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 6620188424, chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 4 năm 2022, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 17 tháng 4 năm 2025 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3801269103.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Giết mổ heo, chế biến thịt và chế biến suất ăn công nghiệp (chỉ tiếp nhận dự án giết mổ theo chuỗi cung ứng sản phẩm hoặc phục vụ cho ngành chế biến lương thực, thực phẩm trong Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: diện tích 47.777 m² (thuê lại của Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico).

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm I.

- Công suất: Giết mổ heo công suất 342.000 con/năm; chế biến thịt công suất 54.000 tấn/năm; Chế biến suất ăn công nghiệp 36.000.000 suất/năm (chỉ tiếp nhận dự án giết mổ theo chuỗi cung ứng sản phẩm hoặc phục vụ cho ngành chế

biên lương thực, thực phẩm trong Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình giết mổ heo: *Nguyên liệu (heo thịt sống) → Kiểm tra heo → Nhốt tạm heo → Làm ngát → Chọc tiết → Trụng lông → Đánh lông → Làm sạch → Mổ heo → Rửa sạch → Cắt mảnh, pha lóc → Một phần đưa sang quy trình chế biến, phần còn lại đóng gói thành phẩm xuất bán ra thị trường.*

+ Quy trình chế biến thịt:

++ Quy trình sản xuất xúc xích thanh trùng: *Nguyên liệu (thịt các loại) → Rã đông → Cắt nhỏ → Xay thô → Phối trộn → Xay trộn nhuyễn → Nhồi định lượng → Hấp/hun khói (thanh trùng) → Làm nguội → Đóng gói, in date → Dò kim loại → Nhập kho.*

++ Quy trình sản xuất xúc xích tiệt trùng: *Nguyên liệu (thịt các loại) → Rã đông → Cắt nhỏ → Xay thô → Phối trộn → Xay trộn nhuyễn → Nhồi định lượng → Tiệt trùng → Sấy khô, làm nguội → Đóng gói, in date → Khử trùng → Dò kim loại → Nhập kho.*

+ Quy trình chế biến suất ăn công nghiệp:

++ *Nguyên liệu (thịt các loại) → Rã đông → Cắt nhỏ/hạt lựu → Tiền xử lý → Ướp gia vị (a).*

++ *Nguyên liệu (rau củ quả, phụ liệu) → Sơ chế → Rửa → Cắt nhỏ (b).*

(a), (b) → Chế biến nhiệt → Làm mát → Phân chia khẩu phần → Đóng gói, in date → Khử trùng và nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2033).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Tân Khai;
- Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đỗ Thành Phước

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
 các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico theo Hợp đồng cho thuê lại đất số BAF-001.2022/LSA ngày 26 tháng 02 năm 2022 giữa Công ty TNHH MTV Baf Meat Bình Phước và Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico (chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico), văn bản số 43/2026/MHS-CV ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico và phải phù hợp với Giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp của KCN Minh Hưng - Sikico.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt với tổng lưu lượng khoảng 37,5 m³/ngày.đêm từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động (văn phòng, nhà xưởng) được thu gom dẫn về 07 bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ sau đó thu gom dẫn về hồ thu nước thải số 2 của hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý đạt giới hạn của KCN.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn của công nhân viên với lưu lượng khoảng 7,5 m³/ngày.đêm sau xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ được thu gom dẫn về hồ thu nước thải số 2 của hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý đạt giới hạn của KCN.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ xưởng giết mổ (giết mổ, vệ sinh sàn) với lưu lượng khoảng 107,8 m³/ngày.đêm được thu gom dẫn về hồ thu nước thải số 2 của hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý đạt giới hạn của KCN.

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn làm lòng tại xưởng giết mổ với lưu lượng khoảng 35 m³/ngày.đêm sau xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ được thu gom dẫn về hồ thu nước thải số 1 của hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý đạt giới hạn của KCN.

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ chuồng nhốt (tắm heo trước giết mổ, vệ sinh sàn) với lưu lượng khoảng 21,2 m³/ngày.đêm được thu gom dẫn

về hồ thu nước thải số 1 của hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý đạt giới hạn của KCN.

- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn chế biến xúc xích với lưu lượng khoảng 120 m³/ngày.đêm sau xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ được thu gom dẫn về hồ thu nước thải số 2 của hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý đạt giới hạn của KCN.

- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn chế biến suất ăn công nghiệp với lưu lượng khoảng 96 m³/ngày.đêm sau xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ được thu gom dẫn về hồ thu nước thải số 2 của hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý đạt giới hạn của KCN.

- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vệ sinh sản xường sản xuất xúc xích và chế biến suất ăn công nghiệp với lưu lượng khoảng 3 m³/ngày.đêm được thu gom dẫn về hồ thu nước thải số 2 của hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý đạt giới hạn của KCN.

- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ xả đáy lò hơi với lưu lượng khoảng 3,6 m³/ngày.đêm được thu gom dẫn về hồ thu nước thải số 2 của hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý đạt giới hạn của KCN.

- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng khoảng 2 m³/ngày.đêm được thu gom dẫn về hồ thu nước thải số 2 của hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý đạt giới hạn của KCN.

- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải máy hun khói với lưu lượng khoảng 0,5 m³/ngày.đêm được thu gom dẫn về hồ thu nước thải số 2 của hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý đạt giới hạn của KCN.

- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi của trạm xử lý nước thải với lưu lượng khoảng 0,5 m³/ngày.đêm được thu gom dẫn về hồ thu nước thải số 2 của hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý đạt giới hạn của KCN.

- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp với lưu lượng khoảng 10 m³/ngày.đêm được thu gom dẫn về hồ thu nước thải số 2 của hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý đạt giới hạn của KCN.

- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ công đoạn giặt đồ bảo hộ lao động với lưu lượng khoảng 6 m³/ngày.đêm được thu gom dẫn về hồ thu nước thải số 2 của hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý đạt giới hạn của KCN.

- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm với lưu lượng khoảng 0,2 m³/ngày.đêm được thu gom dẫn về hồ thu nước thải số 2 của hệ thống xử lý nước thải công suất 480 m³/ngày.đêm của dự án để xử lý đạt giới hạn của KCN.

Toàn bộ nước thải phát sinh của dự án (từ nguồn số 01 đến nguồn số 15) sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico tại 1 hố ga trên đường N1.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 480 m³/ngày.đêm;

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải làm lòng tại xưởng giết mổ sau bể tách mỡ + Nước thải chuồng nhốt → Hố thu nước thải số 1 (a).

+ Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại + Nước thải từ nhà ăn sau bể tách mỡ + Nước thải từ chế biến xúc xích và suất ăn công nghiệp sau bể tách mỡ + Nước thải phát sinh từ các nguồn còn lại → Hố thu nước thải số 2 (b).

(a), (b) → Bể cân bằng → Thiết bị keo tụ/tạo bông siêu tốc → Tuyến nổi DAF → Bể tiền UASB → Bể UASB → Bể sau UASB → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Thiết bị quan trắc tự động nước thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Công suất thiết kế: 480 m³/ngày.đêm (24 giờ).

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương ứng không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định định Mục A Phụ lục này): NaOH, NaOCl, PAC, Anion Polymer, Cation Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Tuy nhiên, theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, dự án sẽ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục nhằm phục vụ công tác giám sát, quản lý chất lượng nước thải sau xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc sau bể khử trùng.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu ra), pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Tủ lấy mẫu tự động.

- Camera theo dõi: Lắp đặt camera giám sát tại mương quan trắc.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng đường ống, máy móc, thiết

bị của hệ thống xử lý nước thải, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico và thực hiện biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 1 sử dụng nhiên liệu viên nén gỗ sinh khối (biomass), công suất 18 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 2 sử dụng nhiên liệu viên nén gỗ sinh khối (biomass), công suất 18 tấn/giờ.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ các máy hun khói.
- Nguồn số 04: Mùi, khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 1 của lò hơi số 1 (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1272505$; $Y(m) = 369018$.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 2 của lò hơi số 2 (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1272498$; $Y(m) = 369027$.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 3 của các máy hun khói (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1272450$; $Y(m) = 368998$.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 4 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1272451$; $Y(m) = 368995$.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $101.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $38.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $38.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo

đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B. Cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/lần (theo đề nghị của chủ dự án)	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi	mg/Nm³	≤50 (6)		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm³	≤250 (6)		
4	SO ₂	mg/Nm³	≤200 (6)		
5	CO	mg/Nm³	≤300 (6)		
II	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/lần (theo đề nghị của chủ dự án)	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi	mg/Nm³	≤50 (6)		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm³	≤300 (6)		
4	SO ₂	mg/Nm³	≤250 (6)		
5	CO	mg/Nm³	≤300 (6)		
III	Dòng khí thải số 04				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	06 tháng/lần (theo đề nghị của chủ dự án)	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	NH ₃	mg/Nm³	≤20		
3	H ₂ S	mg/Nm³	≤7		
4	Methyl mercaptan	mg/Nm³	≤12	1 năm/lần (theo đề nghị của chủ dự án)	

Ghi chú: Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 được thu gom bằng đường ống và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 1 để xử lý, công suất thiết kế 38.000 m³/giờ sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 02 được thu gom bằng đường ống và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 2 để xử lý, công suất thiết kế 38.000 m³/giờ sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ các máy hun khói được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 3 để xử lý, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 04: Mùi, khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải (hồ thu gom nước thải, bể điều hòa, tuyển nổi, bể trung gian, bể chứa bùn) được thu gom thông qua hòng hút bố trí trên nắp bể và hệ thống đường ống sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 4 để xử lý, công suất thiết kế 7.000 m³/giờ sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải (dòng khí thải số 04).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. 02 Hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi (nguồn số 01, số 02 tương ứng dòng khí thải số 01, số 02).

- Tóm tắt quy trình công nghệ (02 hệ thống xử lý khí thải có công nghệ xử lý tương tự nhau): *Bụi, khí thải từ lò hơi → Hệ sấy không khí và hâm nóng nước → Cyclone chùm → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ (nước) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Số lượng: 02 hệ thống

- Công suất thiết kế: 38.000 m³/giờ/hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, túi vải.

1.2.2. 01 Hệ thống xử lý khí thải từ các máy hun khói (nguồn số 03 tương ứng dòng khí thải số 03).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải từ các máy hun khói → Ống thu gom → Tháp hấp thụ + lớp tách ẩm → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Số lượng: 01 hệ thống

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, lớp tách ẩm, than hoạt tính.

1.2.3. 01 Hệ thống xử lý mùi từ trạm xử lý nước thải (nguồn số 04 tương ứng dòng khí thải số 04).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Mùi, khí thải từ trạm xử lý nước thải (hồ thu gom nước thải, bể điều hòa, tuyển nổi, bể trung gian, bể chứa bùn) → Hòng hút bố trí trên nắp bể → Ống thu gom → Quạt hút → Tháp khử mùi (dung dịch*

NaOH, NaOCl) → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống
- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm (dự kiến từ tháng 12 năm 2027 đến tháng 06 năm 2028).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi (nguồn số 01, số 02 tương ứng dòng khí thải số 01, 02), công suất 38.000 m³/giờ/hệ thống.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ các máy hun khói (nguồn số 03 tương ứng dòng khí thải số 03), công suất 18.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý mùi, khí thải từ trạm xử lý nước thải (nguồn số 04 tương ứng dòng khí thải số 04), công suất 7.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được

sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường của mỗi công trình xử lý khí thải) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ), cụ thể như sau:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
 các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: từ khu vực lò hơi.
- Nguồn số 02: từ khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: từ khu vực giết mổ.
- Nguồn số 04: từ khu vực chế biến.
- Nguồn số 05: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 06: từ khu vực hệ thống xử lý khí thải từ các máy hun khói.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT, cụ thể như sau:

STT	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT.

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	65	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất được bảo dưỡng

bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quy chuẩn cho phép.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	NH	17 02 03	2.880
2	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải	Rắn	NH	16 01 13	50
3	Ắc quy chì thải	Rắn	NH	19 06 01	20
4	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn	NH	12 01 04	686
Tổng khối lượng (kg/năm)					3.636

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Lông heo	Rắn	TT-R	14 03 02	342.000
2	Phân heo	Rắn/bùn	TT	14 01 12	1.026.000
3	Phế phẩm giết mổ thải bỏ (tiết, mỡ, chất thải từ ruột, bao tử,...)	Rắn/bùn	TT-R	14 03 02	5.472.000

4	Gân, mỡ thừa, thịt vụn, phế phẩm thải...	Rắn/bùn	TT-R	14 03 02	3.509.066
5	Chất thải từ rau, củ quả	Rắn	TT-R	14 04 03	1.314.533
6	Vụn thực phẩm, sản phẩm lỗi thải bỏ	Rắn/bùn	TT-R	14 03 03	26.827
7	Dầu chiên thải	Lỏng	TT	14 04 03	372.600
8	Giấy, bao bì carton	Rắn	TT-R	18 01 05	99.109
9	Tro lò hơi	Rắn	TT	04 01 04	76.170
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (sau ép khô) không có thành phần nguy hại	Bùn	TT	14 03 04	3.732.480
11	Hộp chứa mực in văn phòng	Rắn	TT	08 02 08	72
12	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý nước cấp không nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	TT	18 02 02	1.280
Tổng khối lượng (kg/năm)					15.972.137

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	61
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	39
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	20
Tổng khối lượng (tấn/năm)		120

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm (chứa hóa chất) thải	Rắn	KS	18 01 01	489
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa (Thùng, can đựng dầu nhớt thải, hóa chất thải)	Rắn	KS	18 01 03	2.233
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc	Rắn	KS	18 02 01	60

	dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại				
4	Hóa chất phòng thí nghiệm thải	Lông	KS	19 05 02	30
Tổng khối lượng					2.812

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu chứa: 48 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các loại chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giặt khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nilon.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a. Kho chứa chất thải từ rau, củ quả, vụn thực phẩm thải bỏ

- Diện tích kho chứa: 27 m² (bố trí bên trong xưởng chế biến).

- Kết cấu: có nền bê tông chống thấm, có tường bao xung quanh, có cửa ra vào.

b. Kho chứa lông heo và phế phẩm giết mổ thải bỏ (tiết, mỡ,...)

- Diện tích kho chứa: 50 m² (bố trí bên trong xưởng giết mổ).
- Kết cấu: có nền bê tông chống thấm, có tường bao xung quanh, có cửa ra vào.

c. Kho chứa gân, mỡ thừa, thịt vụn, phụ phẩm thải

- Diện tích kho chứa: 50 m² (bố trí bên trong xưởng giết mổ).
- Kết cấu: kho lạnh, có nền bê tông chống thấm, có tường bao xung quanh, có cửa ra vào.

d. Nhà chứa phân, bùn thải

- Diện tích: 30 m² (bố trí tại khu vực trạm xử lý nước thải, đảm bảo quy hoạch xây dựng).
- Kết cấu: có nền bê tông chống thấm, có mái che đảm bảo che chắn nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ, có cửa ra vào, bên trong nhà chứa có gờ chắn để ngăn không cho nước mưa chảy tràn vào nhà chứa hoặc nước từ nhà chứa chảy tràn ra bên ngoài.

e. Khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại

- Diện tích: 84 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che đảm bảo che chắn nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Diện tích nhà lưu giữ: 84 m².
- Thiết kế, cấu tạo của nhà lưu giữ: Bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, kho lưu giữ chất thải sinh hoạt có tường bao quanh và mái lợp tôn, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm.
- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực lưu giữ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày

06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico, Ủy ban nhân dân phường Tân Khai về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu Dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico, Ủy ban nhân dân phường Tân Khai (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ dự án chỉ được

phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho Dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Việc bố trí, xây dựng/lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**